

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2025/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 14 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật
Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số
32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh
Tiền Giang tại Tờ trình số 70/TTr-SNN&PTNT ngày 06/01/2025, Công văn số
554/SNN&PTNT-CCTS ngày 06/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời
vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số
31/2024/QH15, chủ sở hữu vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.
- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị tổ chức
thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hỗ trợ di dời vật nuôi.

Điều 3. Các trường hợp hỗ trợ di dời vật nuôi

Vật nuôi được nuôi trên đất bị Nhà nước thu hồi được hỗ trợ di dời vật nuôi
thuộc một trong các trường hợp:

- Vật nuôi chưa đến thời kỳ thu hoạch và có thể di chuyển được đến nơi

khác để tiếp tục nuôi.

2. Vật nuôi thu hoạch nhiều lần và có thể di chuyển được đến nơi khác để tiếp tục nuôi.

Điều 4. Biện pháp hỗ trợ di dời vật nuôi

1. Hỗ trợ chi phí di dời bằng tiền một lần sau khi chủ sở hữu vật nuôi hoàn thành việc thực hiện di dời vật nuôi đến địa điểm mới.

2. Chủ sở hữu vật nuôi chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp di dời vật nuôi.

Điều 5. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

$$\text{Mức hỗ trợ di dời vật nuôi} = \text{Đơn giá hỗ trợ di dời vật nuôi} \times \text{Khối lượng vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất}$$

Trong đó: Đơn giá hỗ trợ di dời vật nuôi được áp dụng theo Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Trách nhiệm của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại và xác định mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi cụ thể.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 02 năm 2025.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Trong trường hợp phát sinh vật nuôi không thuộc Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định này thì được xem xét hỗ trợ di dời bằng đơn giá vật nuôi có giá trị tương đồng.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

3/4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng



Phụ lục I

ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số **07** /2025/QĐ-UBND ngày **14** /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ST T	Loại vật nuôi thủy sản	Giai đoạn vật nuôi thủy sản còn nhỏ				Giai đoạn vật nuôi thủy sản đang phát triển			
		Từ ngày bắt đầu thả giống đến 1/3 thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá (đồng/tấn)			Từ trên 1/3 – 2/3 thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá (đồng/tấn)		
			Cự ly ≤ 1Km	Cự ly > 1 Km - ≤ 10 Km	Cự ly > 10 Km		Cự ly ≤ 1 Km	Cự ly > 1 Km - ≤ 10 Km	Cự ly > 10 Km
1	Các loại cá giống	≤ 1	4.916.000	5.494.000	6.336.000	> 1 - ≤ 3	5.102.000	5.867.000	7.083.000
2	Cá tra thâm canh	≤ 3	5.301.000	5.869.000	6.691.000	> 3 - ≤ 5	5.477.000	6.222.000	7.398.000
3	Các loại thủy sản nước ngọt khác nuôi ao thâm canh	≤ 3	3.572.000	4.197.000	5.132.000	> 3 - ≤ 5	3.805.000	4.663.000	6.066.000
4	Các loại thủy sản nuôi luân canh, xen canh trên ruộng lúa	≤ 1,5	3.390.000	4.428.000	6.191.000	> 1,5 - ≤ 3	4.037.000	5.721.000	8.777.000
5	Tôm (sú, thẻ) thâm canh	≤ 2	4.934.000	6.225.000	8.494.000	> 2 - ≤ 3	5.834.000	8.025.000	12.094.000
6	Các loại thủy sản nước lợ nuôi ao thâm canh	≤ 3	3.839.000	4.630.000	5.899.000	> 3 - ≤ 7	4.239.000	5.430.000	7.499.000
7	Các loại thủy sản nuôi hình thức lồng/bè/giàn treo								
7.1	Di dời lồng/bè (bao gồm lồng/bè và thủy sản nuôi)	≤ 3	4.545.000	8.258.000	19.836.000	> 3 - ≤ 5	6.645.000	12.458.000	29.170.000
7.2	Di dời thủy sản (không có lồng/bè)	≤ 3	3.143.000	3.835.000	5.037.000	> 3 - ≤ 5	3.443.000	4.435.000	6.371.000
7.3	Di dời giàn treo nuôi biển (bao gồm giàn treo và thủy sản nuôi)	≤ 8	626.000	856.000	1.454.000	> 8 - ≤ 16	654.000	1.647.000	2.598.000
8	Nghêu, sò huyết	≤ 8	5.311.000	5.789.000	6.258.000	> 3 - ≤ 16	5.397.000	5.962.000	6.431.000

*Lưu ý: Trường hợp đơn giá hỗ trợ di dời từng lồng/bè hoặc giàn treo nuôi biển (mục 7.2 và 7.3) đã bao gồm sản lượng vật nuôi thủy sản.

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI TRÊN CẠN
(Kèm theo Quyết định số **07** /2025/QĐ-UBND ngày **14** /02/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Loại vật nuôi trên cạn	Đơn giá hỗ trợ di dời (đồng/tấn)		
		Cự ly ≤ 1 Km	Cự ly > 1 – ≤ 10 Km	Cự ly > 10 Km
1	Heo	1.310.000	1.700.000	2.170.000
2	Dê	1.660.000	2.050.000	2.520.000
3	Bò	1.760.000	2.150.000	2.620.000
4	Trâu, Hươu sao	2.060.000	2.450.000	2.920.000
5	Thỏ	1.360.000	1.750.000	2.220.000
6	Gia cầm các loại	990.000	1.380.000	1.850.000